

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá tại Khánh Hòa tháng 01 năm 2022

A. Tình hình thị trường:

I. Tình hình chung:

Theo số liệu Cục Thống kê tỉnh, chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tháng 01/2022 tăng 0,11% so với tháng 12/2021.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 7 nhóm hàng có chỉ số giá tăng từ 0,02-1,38%: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,14%; Đồ uống và thuốc lá tăng 0,75%; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,46%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,14%; Giao thông tăng 1,38%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,02%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,92%. Có 1 nhóm có chỉ số giá giảm như: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,65%. Các nhóm hàng hóa và dịch vụ còn lại có chỉ số giá ổn định.

	Mặt hàng	Tháng 01/2022 so với tháng 12/2021 (%)
	Chỉ số giá tiêu dùng	100,11
I	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100,14
	Trong đó: 1- Lương thực	99,62
	2- Thực phẩm	100,22
	3- Ăn uống ngoài gia đình	100,17
II	Đồ uống và thuốc lá	100,75
III	May mặc, mũ nón, giày dép	100,46
IV	Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	99,35
V	Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,14
VI	Thuốc và dịch vụ y tế	100,00
VII	Giao thông	101,38
VIII	Bưu chính viễn thông	100,00
IX	Giáo dục	100,00
X	Văn hóa, giải trí và du lịch	100,02
XI	Hàng hóa và dịch vụ khác	100,92
*	Chỉ số giá vàng	100,94
*	Chỉ số giá đô la Mỹ	99,99

II. Diễn biến cụ thể:

1. Lương thực, thực phẩm:

a) Lương thực:

Giá bán lẻ các mặt hàng lương thực tháng 01/2022 dao động tăng so với tháng 12/2021, mặt hàng gạo tăng bởi nhu cầu tiêu dùng và dự trữ các mặt hàng lương thực, thực phẩm tăng, gạo tẻ thường bình quân tăng (+143đồng/kg), gạo tẻ ngon bình quân tăng (+72đồng/kg), Giá bán lẻ được thu thập trực tiếp tại các chợ, cửa hàng gạo trên địa bàn tỉnh như: gạo tẻ thường địa phương khoảng 12.000-14.000 đồng/kg, gạo Tám thơm 22.000 đồng/kg, gạo Lài sữa 21.000 đồng/kg, gạo thơm Thái dẻo 17.500 đồng/kg, gạo Phước Thành 15.000 đồng/kg, gạo Lộc Phương 15.000 đồng/kg, gạo Tía 15.500 đồng/kg, gạo thơm 20.250 đồng/kg. Các loại gạo miền Nam như: gạo Lài Miền 20.000 đồng/kg, gạo Nhật 20.000 đồng/kg, gạo Tứ quý 23.000 đồng/kg, gạo Hương Lài 19.000 đồng/kg, gạo Bông lúa vàng 21.000 đồng/kg, gạo Trân Châu 25.000 đồng/kg, gạo Nàng Nhen 20.000 đồng/kg, gạo Đài Loan sữa 19.000 đồng/kg, gạo ST24 Sóc Trăng 30.000 đồng/kg, gạo ST25 Sóc Trăng 35.000 đồng/kg, gạo Nàng Hoa 17.500 đồng/kg, gạo Hoa Sữa 18.500 đồng/kg, gạo nếp Sáp Tiền Giang 19.000-20.000 đồng/kg, gạo Lứt Ngọc Đỏ 32.500 đồng/kg, gạo Huyết Rồng 25.000 đồng/kg, gạo nếp Cái Hoa vàng 26.000 đồng/kg ...

b) Thực phẩm:

- Mặt hàng thịt tươi sống: Giá thịt lợn hơi trong tháng 01/2022 tăng so với tháng 12/2021, tăng (+417đồng/kg), giá bình quân dao động từ 55.000-61.000 đồng/kg, giá tăng theo đà tăng của những ngày giáp Tết nguyên đán, một phần là do nhu cầu tiêu thụ thịt cho chế biến các món ăn truyền thống như giò, chả...đồng thời thích ứng với dịch Covid-19 cũng thúc đẩy tiêu dùng thịt lợn cao hơn, cân bằng với giá lợn sản xuất ra, giá thịt lợn hơi tăng nên giá lợn thịt và các sản phẩm được sản xuất từ thịt lợn cũng tăng, thịt lợn nạc thăn tăng (+1.965đồng/kg), thịt đùi tăng (+900đồng/kg), thịt ba chỉ tăng (+2.917đồng/kg), giò lụa tăng (+1.429đồng/kg), giá một số mặt hàng thịt lợn cụ thể: thịt lợn nạc thăn giá từ 120.000-140.000 đồng/kg; thịt đùi giá từ 110.000-140.000 đồng/kg; chả lụa giá từ 140.000-170.000đồng/kg... bên cạnh giá thịt lợn tăng, mặt hàng thịt bò các loại cũng dao động tăng so với tháng trước như: thịt bò thăn tăng (+469đồng/kg), thịt bò bắp tăng (+2.314đồng/kg); giá mặt hàng thủy hải sản tươi sống tăng so tháng trước, sản lượng khai thác thủy hải sản giảm, cộng với các nhà hàng quán ăn đã hoạt động trở lại làm cho lượng hàng thủy sản tiêu thụ trong các nhà hàng, quán ăn tăng, đã tác động đến giá các mặt hàng thủy hải sản tăng cụ thể: tôm nuôi nước ngọt loại 40-45 con/kg tăng (+833đồng/kg), cá lóc tăng (+937 đồng/kg), cá chép giá ổn định, ...

- Mặt hàng gà: Giá thịt gà tăng so với tháng trước, gà ta tăng (+1.563đồng/kg), giá thịt gà mái ta còn sống loại 1,5kg trở lên dao động từ 85.000-100.000 đồng/kg, gà công nghiệp tăng (+468đồng/kg) có giá dao động từ 60.000-75.000 đồng/kg...

- Mặt hàng rau củ như bắp cải, cải xanh, bí xanh, cà chua... giảm từ 5,15-11,45% so với tháng trước do thời tiết thuận lợi hơn đồng thời nguồn cung các loại rau củ tăng đã tác động đến giá một số loại rau củ giảm, giảm mạnh nhất là mặt hàng cà chua cụ thể: cà chua giảm (-3.214đồng/kg), bắp cải trắng giảm (-1.250đồng/kg), cải xanh giảm (-857đồng/kg), bí xanh giảm (-1.357đồng/kg), giá bán cải xanh từ 14.000-18.000đồng/kg, cà chua từ 23.000-30.000đồng/kg...

- Giá một số mặt hàng thực phẩm công nghệ biến động tăng so tháng trước cụ thể: dầu ăn Simply tăng (+250đồng/chai 1 lít), đường tinh luyện Biên Hòa tăng nhẹ (+600 đồng/kg), sản phẩm dinh dưỡng Dielac Alpha step 1 hộp thiếc 400g tăng (+600 đồng/hộp). Giá bán lẻ một số mặt hàng hiện nay như sau: dầu ăn Simply giá 48.000-60.000 đồng/chai, đường tinh luyện Biên Hòa từ 20.000-25.000 đồng/kg, sản phẩm dinh dưỡng Dielac Alpha step 1 hộp thiếc 400g giá bán từ 135.000-160.000 đồng/hộp, Enfagrow hộp thiếc 900g giá 435.000 đồng/hộp.

2. Vật tư nông nghiệp:

- Giá bán lẻ các loại giống như: lúa, ngô, cải bẹ Mào gà, cải xanh ... ổn định so với tháng trước;

- Các loại Vac-xin gia súc, gia cầm, thuốc thú y ... giá các mã hàng không thay đổi so với tháng trước;

- Giá bán lẻ các sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật và phân bón trên địa bàn tỉnh không có biến động về giá so với tháng 12/2021.

3. Đồ uống:

Nhóm hàng đồ uống biến động như sau: mặt hàng nước khoáng Lavie, rượu vang có giá ổn định, mặt hàng nước giải khát có ga, bia lon, bia chai tăng từ 0,18-1,07%. Hiện nay, nước khoáng Lavie 4.600-5.000 đồng/chai 500ml, rượu vang đỏ Đà Lạt 85.000-135.000 đồng/chai 750ml, nước giải khát Coca-Cola 175.000-195.000 đồng/thùng 24 lon, bia Sài Gòn xanh 230.000-240.000 đồng/thùng 24 lon, bia tiger 330.000-350.000 đồng/thùng 24 lon,....

4. Vật liệu xây dựng, chất đốt, nước sinh hoạt:

a) Vật liệu xây dựng:

Giá các mặt hàng vật liệu xây dựng trong tháng 01/2022 so với tháng 12/2021: gạch xây có giá ổn định; thép xây dựng có giá giảm, xi măng, ống nhựa, cát vàng, cát xây có giá tăng. Hiện nay, giá xi măng Sông Gianh bao PCB30 bao 50kg tăng (+5.000đồng/bao50kg) có giá bán 90.000 đồng/bao50kg, mặt hàng thép cuộn phi 6 liên doanh Việt Nhật giảm (-125đồng/kg) có giá bán từ 19.000-22.000 đồng/kg, cát xây tăng (+3.125đồng/m³) giá bán từ 270.000-320.000 đồng/m³, cát vàng (cát tô) tăng (+2.500đồng/m³) giá bán từ 255.000-350.000 đồng/m³, gạch xây BT 02 lỗ hình chữ nhật 90x90x190 giá ổn định so tháng trước là 1.600 đồng/viên, gạch xây BT đặc 90x90x190 giá ổn định 1.900

đồng/viên, ống nhựa phi 90 x 2,9mm giá tăng (+450đồng/mét) giá bán từ 50.000-57.000 đồng/mét.

b) Khí hóa lỏng (gas đun):

Giá gas tháng 01/2022 giảm so với tháng 12/2021, giảm (-583 đồng/kg), giá bán lẻ gas Petrô bình 12kg là 418.968 đồng/bình 12kg.

c) Nước sinh hoạt:

Giá nước sinh hoạt thực hiện theo Quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 07/6/2019 của UBND tỉnh Khánh Hòa, cụ thể: Giá nước sinh hoạt 1 (từ 01 m³ - 10 m³ đầu tiên/hộ/tháng) là 5.040 đồng/m³, giá nước sinh hoạt 2 (trên 10 m³ - 20 m³/hộ/tháng) là 6.930 đồng/m³, giá nước sinh hoạt 3 (trên 20 m³ - 30 m³/hộ/tháng) là 7.770 đồng/m³, giá nước sinh hoạt 4 (trên 30 m³/hộ/tháng) là 10.080 đồng/m³.

5. Thuốc chữa bệnh cho người:

Giá thuốc chữa bệnh cho người tháng 01/2022 không thay đổi so tháng 12/2021, theo Quyết định số 1599/QĐ-SYT ngày 08/10/2021 của Sở Y tế Khánh Hòa “Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 01: Thuốc Generic thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung ứng thuốc cho các đơn vị trong ngành y tế từ tháng 9 năm 2021 đến hết tháng 8 năm 2023”; Quyết định số 1600/QĐ-SYT ngày 08/10/2021 của Sở Y tế “Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 02: Thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (không bao gồm vị thuốc cổ truyền) thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung ứng thuốc cho các đơn vị trong ngành y tế từ tháng 9 năm 2021 đến hết tháng 8 năm 2023”; Quyết định số 1601/QĐ-SYT ngày 08/10/2021 của Sở Y tế “Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 03: Vị thuốc cổ truyền thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung ứng thuốc cho các đơn vị trong ngành y tế từ tháng 9 năm 2021 đến hết tháng 8 năm 2023”, giá một số mặt hàng thuốc chữa bệnh cho người như sau:

Thuốc tim mạch Atorvastatin 10mg, Việt Nam, Chai 1000 viên, Uống, Công ty CPDP Khánh Hòa giá 123 đồng/viên; thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng Moxilen 500mg, Cyprus, Hộp 10 vỉ*10 viên, Uống, Medochemie Ltd- Factory B giá 2.190 đồng/viên; thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm Cinnarizin 25mg, Việt Nam, Hộp 04 vỉ*50 viên, Uống, Công ty CPDP Khánh Hòa giá 47 đồng/viên; thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương hoạt chất Paracetamol 500mg, thuốc Panactol, Việt Nam, Hộp 04 vỉ*04 viên, Uống, Công ty CPDP Cửu Long giá 535 đồng/viên; thuốc tác dụng trên đường hô hấp Acetylcystein, Việt Nam, Hộp 100 gói uống 1g, Uống, Công ty CPDP Cửu Long giá 355 đồng/viên; thuốc vitamin và khoáng chất Vitamin B6, thuốc AGIDOXIN, Việt Nam. Hộp 10 vỉ*10 viên, Uống, Công ty Agimexpharm giá 350 đồng/viên; thuốc đường tiêu hóa Domperidon 10mg, Việt Nam, Chai 200 viên, Uống, Công ty CPDP Khánh Hòa giá 54 đồng/viên; thuốc hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết Métforilex MR, Việt Nam, H/6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Uống, Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Codupha giá 1.200 đồng/viên.

6. Dịch vụ y tế:

Giá dịch vụ y tế do Sở Y tế cung cấp không đổi so tháng trước, cụ thể:

- Đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước: Khám bệnh tại bệnh viện hạng 1 là 39.000 đồng/lượt; dịch vụ ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1 tại bệnh viện hạng 1 là 199.100 đồng/ngày; siêu âm 49.000 đồng/lượt; dịch vụ chụp X-quang số hóa 1 phim 47.000 đồng/lượt; điện tâm đồ 45.900 đồng/lượt; nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết 231.000 đồng/lượt, châm cứu (có kim dài) 81.800đ/lượt...

- Đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước (tại Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa): Khám bệnh 70.000 đồng/lượt; siêu âm trắng đen 100.000 đồng/lượt; dịch vụ chụp X-quang số hóa 1 phim 100.000 đồng/lượt; điện tâm đồ 60.000 đồng/lượt; nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết 340.000 đồng/lượt, châm cứu (có kim dài) 100.000đ/lượt...

- Đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân (tại Phòng khám Đa khoa Thiện Trang): Khám bệnh 70.000 đồng/lượt; siêu âm 180.000 đồng/lượt; dịch vụ chụp X-quang số hóa 1 phim 180.000 đồng/lượt; điện tâm đồ 70.000 đồng/lượt; nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết 350.000 đồng/lượt, hàn composite cổ răng 200.000đ/lượt..

7. Giao thông:

a) Dịch vụ trông giữ xe:

Giá dịch vụ trông giữ xe máy, xe ô tô thực hiện theo Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, cụ thể giá dịch vụ trông giữ xe tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước theo lượt ban ngày tối đa không quá 4.500 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ xe máy, xe máy điện; tối đa không quá 18.000 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ ô tô thiết kế dùng để chở người dưới 12 chỗ ngồi (khuyến khích áp dụng mức thu bằng dịch vụ giữ xe tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước là 3.000 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ xe máy, xe máy điện và 12.000 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ ô tô thiết kế dùng để chở người dưới 12 chỗ ngồi).

b) Giá cước vận tải hành khách:

- Tháng 01/2022, hầu hết các hãng xe vận tải hành khách tuyến cố định đã hoạt động trở lại như hãng xe Phương Nam, Nhà, Huỳnh Gia, Phương Trang, Trà Lan Viên, Cúc Tùng, Hải Sơn... giá cước vận tải hành khách bằng xe ô tô giường nằm, máy lạnh tuyến Khánh Hòa đi thành phố Hồ Chí Minh giá dao động từ 200.000-400.000 đồng/vé, đồng thời đáp ứng nhu cầu đi lại của hành khách trong dịp Tết Nguyên đán và mùa Lễ hội Xuân Nhâm Dần 2022, Sở Giao

thông vận tải đã ban hành Kế hoạch số 3611/SGTVT-KH ngày 16/12/2021 về việc tổ chức phục vụ vận chuyên hành khách trong dịp Tết Dương lịch, Tết Nguyên đán và mùa Lễ hội xuân Nhâm Dần năm 2022. Thời gian phục vụ Tết Nguyên Đán là 20 ngày (10 ngày trước Tết và 10 ngày sau Tết). Cụ thể từ ngày 20 tháng Chạp năm Tân Sửu đến hết Mùng 10 tháng Giêng năm Nhâm Dần (tức từ ngày 22/01/2022 đến hết ngày 10/02/2022).

- Giá cước xe buýt nội tỉnh, dưới 30km giá 9.000 đồng/vé/lượt; cước taxi xe thường 4 chỗ ngồi có giá 4.500-10.000 đồng/500 mét đầu tiên, giá 11.500-15.000 đồng/km từ 501 mét đến km thứ 30 và giá 7.500- 11.000 đồng/km từ km thứ 31 trở đi.

c) Xăng dầu:

- Giá xăng dầu được điều chỉnh tăng 02 lần trong tháng, 01 lần (từ 15 giờ ngày 11/01/2022 và tăng 01 lần (từ 15 giờ ngày 21/01/2022), Công ty Xăng dầu Phú Khánh ban hành 02 Quyết định số 032/PLXPK-QĐ-GĐ ngày 11/01/2022 và Quyết định số 074/PLXPK-QĐ-GĐ ngày 21/01/2022, chênh lệch tăng giữa 02 đợt điều chỉnh giá như sau: xăng không chì Ron 95-III tăng (+1.090đồng/lít), xăng sinh học E5 Ron 92-II tăng (+1.060đồng/lít), dầu diezen 0,001S-V tăng (+1.360đồng/lít), dầu diezen 0,05S-II tăng (+1.350đồng/lít), dầu hỏa tăng (+1.300đồng/lít).

- Hiện giá bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh là: Xăng không chì Ron 95-III giá 24.840 đồng/lít, xăng sinh học E5 Ron 92-II giá 24.060 đồng/lít, dầu diezen 0,001S-V giá 19.630 đồng/lít, dầu diezen 0,05S-II giá 19.270 đồng/lít, dầu hỏa 2-K giá 18.140 đồng/lít (giá bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế BVMT).

8. Dịch vụ giáo dục:

- Giá dịch vụ giáo dục (học phí) đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập, dạy nghề học sinh phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên tháng 01/2022 thực hiện theo Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND tỉnh về việc quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập, dạy nghề học sinh phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, cụ thể:

+ Mức thu học phí mầm non (mẫu giáo, nhà trẻ) khu vực thành thị (gồm các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố) là 140.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực nông thôn (gồm các xã thuộc huyện, thị xã, thành phố), các đảo thuộc phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang là 45.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực miền núi, các đảo thuộc huyện Trường Sa là 30.000 đồng/học sinh/tháng.

+ Mức thu học phí trung học cơ sở khu vực thành thị (gồm các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố) là 60.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực nông thôn (gồm các xã thuộc huyện, thị xã, thành phố) là 35.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực miền núi là 25.000 đồng/học sinh/tháng.

+ Mức thu học phí trung học phổ thông khu vực thành thị (gồm các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố) là 70.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực nông thôn (gồm các xã thuộc huyện, thị xã, thành phố) là 45.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực miền núi là 30.000 đồng/học sinh/tháng.

+ Mức thu học phí dạy nghề phổ thông tại các trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp, trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp khu vực thành thị (gồm các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố) là 60.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực nông thôn (gồm các xã thuộc huyện, thị xã, thành phố) là 35.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực miền núi là 25.000 đồng/học sinh/tháng.

- Giá dịch vụ giáo dục (học phí) đào tạo cao đẳng công lập, đào tạo đại học công lập đối với các ngành, nghề đào tạo theo chỉ tiêu tuyển sinh được Nhà nước cấp kinh phí thực hiện theo Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 11/8/2016 của HĐND tỉnh quy định mức thu học phí đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, cụ thể: Dịch vụ đào tạo cao đẳng công lập Ngành y dược, Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa là 940.000 đồng/tháng/sinh viên; dịch vụ giáo dục đào tạo đại học công lập Ngành Khoa học tự nhiên, Trường Đại học Khánh Hòa là 570.000 đồng/tháng/sinh viên.

9. Giải trí và Du lịch:

- Thời gian này, đối với dịch vụ giải trí và du lịch đã hoạt động trở lại sau thời gian dài bị ngưng trệ vì dịch Covid, tỉnh Khánh Hòa triển khai đón khách du lịch thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh và trong tháng 01-2022, Khánh Hòa đã đón khách du lịch quốc tế có hộ chiếu vắc xin.

- Giá dịch vụ lưu trú thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh, các cơ sở lưu trú đăng ký hoạt động trở lại nhưng chưa nhiều, chủ yếu là các khu resort, khách sạn 5 sao, giá dịch vụ lưu trú trong tháng 01/2022 nhìn chung ít biến động, giá của các khách sạn 3 sao, loại hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa, nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín, wifi, được ở 2 khách là 500.000-600.000 đồng/phòng/ngày đêm; giá phòng nhà khách loại 1 giường, điều hòa, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín, được ở 2 khách là 250.000-300.000 đồng/phòng/ngày đêm.

10. Vàng, đô la Mỹ:

a) Vàng:

Tháng 01/2022, giá vàng (nhẫn 99,99%) bình quân trên thị trường tăng so với tháng 12/2021, tăng (+1%). Giá vàng trong nước thường biến động theo xu hướng của giá vàng thế giới. Thị trường Khánh Hòa giá vàng bán ra dao động ở mức 5.265.000-5.345.000 đồng/chỉ, giá vàng bán ra tăng hơn vào tuần 02, tuần thứ 03 của tháng từ ngày 11/01/2022 đến ngày 21/01/2022, với giá bán ra dao động từ 5.300.000-5.345.000 đồng/chỉ. Mức giá bán ra bình quân tháng 01/2022 của vàng nhẫn 99,99% tăng 58 đồng/chỉ so với tháng trước.

b) Đô la Mỹ:

Giá USD bình quân tại thị trường Khánh Hòa tháng 01/2022 giảm so với tháng 12/2021, giảm bình quân (-1%), tỷ giá bán ra đồng Đô la Mỹ tại ngân hàng Ngoại thương chi nhánh Khánh Hòa trong tháng dao động từ 22.760-22.920 đồng/USD, tỷ giá bán ra giảm nhẹ thời điểm tuần thứ 02 của tháng kể từ ngày 10/01/2022 đến ngày 14/01/2022 có giá bán ra dao động từ 22.820-22.840đồng/USD. Tỷ giá bán ra đô la Mỹ bình quân tháng 01/2022 giảm 206 đồng/USD so với tháng trước.

B. Công tác chỉ đạo quản lý giá tháng 01 năm 2022:

1. Tham gia góp ý gửi Sở Công thương tổng hợp về Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật thoát nước và xử lý nước thải của Trạm xử lý nước thải Cụm công nghiệp Đắc Lộc;

2. Thực hiện Thông báo mời các Tổ chức tham gia tư vấn định giá bán yến sào thiên nhiên Khánh Hòa niên vụ 2021;


3. Thẩm định phương án giá tiêu thụ nước sạch trên địa bàn huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa của Nhà máy nước Cam Lâm;

4. Tham gia lớp đào tạo, bàn giao tài khoản theo hình thức trực tuyến phần mềm Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá giai đoạn 2; Báo cáo kết quả triển khai và bàn giao tài khoản sử dụng phần mềm cơ sở dữ liệu quốc gia về giá giai đoạn 2;

5. Tham mưu UBND tỉnh Thông báo danh sách các tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký giá, kê khai giá trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa thay thế Thông báo số 557/TB-UBND ngày 06/10/2014 của UBND tỉnh;

6. Tổ chức theo dõi, khảo sát, tổng hợp báo cáo giá thị trường các mặt hàng theo danh mục quy định tại Thông tư số 116/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ báo cáo giá thị trường; báo cáo giá các mặt hàng theo danh mục trên Phần mềm Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo Công văn số 2527/BTC-QLG ngày 06/3/2019 của Bộ Tài chính về việc triển khai nhập liệu báo cáo giá cả thị trường vào CSDL quốc gia về giá, kết hợp báo cáo theo quy định tại Thông tư số 116/2018/TT-BTC;

7. Tổ chức tiếp nhận, kiểm soát, trả kết quả biểu mẫu kê khai giá đối với các cơ sở kinh doanh các mặt hàng gạo, đường ăn, xi măng, xăng dầu, khí hóa lỏng, thức ăn chăn nuôi, phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật, dịch vụ cảng biển...; tiếp nhận biểu mẫu kê khai giá dịch vụ lưu trú của các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú trên địa bàn thành phố Nha Trang, biểu mẫu kê khai giá dịch vụ du lịch lữ hành. Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 24/01/2022 đã thực hiện việc tiếp nhận, kiểm tra, duyệt hồ sơ kê khai giá tổng cộng 61 hồ sơ kê khai giá các loại.

Sở Tài chính Khánh Hòa báo cáo./: 

(Đính kèm Bảng giá thị trường tháng 01 năm 2022).

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính A+B (Cục quản lý giá) (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố (phối hợp);
- Phòng Tài chính các huyện, thị xã, TP (phối hợp);
- Trại giam A2 Đồng Găng Diên Khánh (đề biết);
- Công an tỉnh Khánh Hòa (Phòng Hậu cần-đề biết);
- Lưu: VT, QLG, N.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Quốc Thành

SỞ TÀI CHÍNH

Tỉnh, Thành phố: Tỉnh Khánh Hòa

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 1 NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 338 /BC-STC ngày 26/1/2021 của Sở Tài chính Khánh Hòa)

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
I	01	LUÔNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.0001	Thóc, gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	13.007	13.150	143	1,00	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Gạo tẻ thường trắng địa phương từ 12.000 - 14.000 đ/kg
2	01.0002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	18.821	18.893	72	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Gạo Tám thơm, gạo Tia, Lài sữa, Phước Thành từ 15.000 - 22.000 đ/kg
3	01.0003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)	Thịt heo hơi bán theo kg	đ/kg	Giá bán lẻ	59.083	59.500	417	1,00	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá từ 55.000- 61.000đ/kg
4	01.0004	Thịt lợn nạc thân (Thịt heo nạc thân)	Thịt heo nạc thân bán theo kg	đ/kg	Giá bán lẻ	124.464	126.429	1.965	2,00	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá từ 120.000- 140.000đ/kg
5	01.0005	Thịt bò thăn	Thịt bò thăn bán theo kg	đ/kg	Giá bán lẻ	259.531	260.000	469	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 250.000 - 270.000 đ/kg
6	01.0006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lồi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	Giá bán lẻ	227.686	230.000	2.314	1,00	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 220.000 - 250.000 đ/kg
7	01.0007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /l con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	97.500	99.063	1.563	2,00	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 85.000 - 100.000 đ/kg
8	01.0008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	61.563	62.031	468	1,00	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 60.000 - 75.000 đ/kg
9	01.0009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	145.357	146.786	1.429	1,00	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 140.000 - 170.000 đ/kg

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
10	01.0010	Cá quả (cá lọc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	74.844	75.781	937	1,00	Do trực tiếp điều tra, thu thập	65.000 - 85.000 đ/kg
11	01.0011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	78.333	78.333	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 70.000 - 90.000 đ/kg;
12	01.0012	Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	176.667	177.500	833	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 155.000 - 180.000 đ/kg
13	01.0013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	Giá bán lẻ	18.333	17.083	(1.250)	(7,00)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 15.000 - 20.000 đ/kg
14	01.0014	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	Giá bán lẻ	16.643	15.786	(857)	(5,00)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 14.000 - 18.000 đ/kg
15	01.0015	Bi xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	18.071	16.714	(1.357)	(8,00)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 15.000 - 20.000 đ/kg
16	01.0016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	28.071	24.857	(3.214)	(11,00)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 23.000 - 30.000 đ/kg
17	01.0017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	5.313	5.500	187	4,00	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 4.000đ- 8.000đ/kg
18	01.0018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít	Giá bán lẻ	49.400	49.650	250	1,00	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Dầu Simply giá từ 48.000 - 60.000 đ/chai
19	01.0019	Đường trắng kết tinh, nôi	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	23.900	24.500	600	3,00	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Đường Biên Hòa từ 20.000đ- 25.000đ/kg
20	01.0020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi		đ/hộp	Giá bán lẻ	140.900	141.500	600	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Sữa Dielac Alpha Steps 1, hộp thiết 400g
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
21	02.0005	Giống lúa Nếp 97, cấp NC		đ/kg	Giá bán lẻ	65.000	65.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
22	02.0010	Giống lúa Khang dân 18		đ/kg	Giá bán lẻ	75.000	75.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
23	02.0012	Giống lúa T10		đ/kg	Giá bán lẻ	14.000	14.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
24	02.0020	Giống lúa khác phổ biến		đ/kg	Giá bán lẻ	25.000	25.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Lúa 202
25	02.0024	Giống ngô SSC586		đ/kg	Giá bán lẻ	70.000	70.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 68.000 - 75.000 đ/kg

Số T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (phổ biến)	Giá cũ (trước)	Giá cũ này	Mức tăng (giảm) (giam)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguyên thông tin	Ghi chú
26	02.0026	Giống ngô B21		đ/kg	Giá bán lẻ	60.000	60.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
27	02.0028	Giống ngô LVN4 F1		đ/kg	Giá bán lẻ	60.000	60.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
28	02.0043	Hạt giống Cái bẹ Mào gà GRQ09, cấp xác nhận		đ/kg	Giá bán lẻ	750.000	750.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
29	02.0046	Hạt giống Cải xanh lùn Thanh Giang Trung Quốc, cấp xác nhận		đ/kg	Giá bán lẻ	245.000	245.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
30	02.0050	Vac-xin Lở mồm long móng	25 liều/lọ	đ/liều	Giá bán lẻ	33.000	33.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
31	02.0051	Vac-xin Tai xanh (PRRS)	10 liều/lọ	đ/liều	Giá bán lẻ	28.000	28.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
32	02.0052	Vac-xin tụ huyết trùng	25 liều/lọ	đ/liều	Giá bán lẻ	5.800	5.800	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
33	02.0053	Vac-xin dịch tả lợn	25 liều/lọ	đ/liều	Giá bán lẻ	4.400	4.400	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
34	02.0054	Vac-xin cúm gia cầm	200 liều/lọ	đ/liều	Giá bán lẻ	420	420	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
35	02.0055	Vac-xin dịch tả vịt	500 liều/lọ	đ/liều	Giá bán lẻ	145	145	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
36	02.0056	Thuốc thú ý	Chứa các hoạt chất: Ampicillin; Amoxicillin; Colistin; Florfenicol; Tylosin; Doxycyclin; Gentamycine; Spiramycin; Oxytetracycline; Kanamycin; Streptomycin; Lincomycin; Cephalaxin; Flumequin.	đ/chai	Giá bán lẻ	6.300	6.300	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Chứa các hoạt chất: Bio-Amoxicillin, chai 10ml; Công ty liên doanh BIO-PHARMACHEMI E; sản xuất trong nước
37	02.0057	Thuốc trừ sâu	Chứa hoạt chất Fenobucarb; Pymethozin; Dinotefuran; Ethofenprox; Buprofezin; Imidacloprid; Fipronil.	đ/lít	Giá bán lẻ	130.000	130.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Chứa hoạt chất Fenobucarb (sản phẩm BASSA 50 EC), Công ty CP Bảo vệ thực vật 1 Trung ương
38	02.0058	Thuốc trừ bệnh	Chứa hoạt chất: Isoprothiolane; Tricyclazole; Kasugamycin; Fenoxanil; Fosetyl-aluminium; Metalaxy; Mancozeb; Zined.	đ/lít	Giá bán lẻ	380.000	380.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Chứa hoạt chất Isoprothiolane (sản phẩm Vifusi 40EC), Công ty CP thuốc sắt trùng Việt Nam
39	02.0059	Thuốc trừ cỏ	Chứa hoạt chất: Quinclorac (sản phẩm Adore 25SC)	đ/lít	Giá bán lẻ	310.000	310.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Công ty CP Nông Dược Hai
40	02.0060	Phân đạm urê	Có hàm lượng Nitơ (N) tổng số $\geq 46\%$;	đ/kg	Giá bán lẻ	18.000	18.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty Phân bón và Hóa Chất Dầu Khí
41	02.0061	Phân NPK	Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng Nitơ tổng số (Nts), lân hữu hiệu (P2O5hh), kali hữu hiệu (K2Ohh) $\geq 18\%$.	đ/kg	Giá bán lẻ	19.800	19.800	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Công ty CP Phân bón Bình Điền

Số TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa (trên vỏ)	Đặc điểm hình thức, kỹ thuật quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá trước thuế	Giá này	Mức tăng (giảm) (%)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
III	03	ĐỒ UỐNG									
42	03.0001	Nước khoáng	Chai nhựa 500ml	đ/chai	Giá bán lẻ	5.000	5.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Nước khoáng Lavie
43	03.0002	Rượu vang nội	Chai 750ml	đ/chai 750ml	Giá bán lẻ	112.214	112.214	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Rượu vang Đà Lạt từ 85.000 - 135.000 đ/chai
44	03.0003	Nước giải khát có ga	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng g (24 lon)	Giá bán lẻ	191.292	193.333	2.041	1,00	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Coca-cola từ 175.000 - 195.000 đ/thùng
45	03.0004	Bia lon	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng g (24 lon)	Giá bán lẻ	235.700	236.750	1.050	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Bia Sài Gòn từ 230.000 - 240.000 đ/thùng
IV	04	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT									
46	04.0001	Xi măng	PCB30 bao 50kg	đ/bao	Giá bán lẻ	85.000	90.000	5.000	6,00	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Xi măng Sông Gianh
47	04.0002	Thép xây dựng	Ghì rõ quy cách	đ/kg	Giá bán lẻ	20.375	20.250	(125)	(1,00)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Thép xây dựng liên doanh Việt Nhật từ 19.000 - 22.000 đ/kg
48	04.0003	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	Giá bán lẻ	292.500	295.625	3.125	1,00	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
49	04.0004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	Giá bán lẻ	316.000	318.500	2.500	1,00	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
50	04.0006	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại I, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	Giá bán lẻ	1.600	1.600	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	gạch xây BT 02 lỗ M5.0, quy cách 90x90x190
51	04.0007	Ống nhựa	Phi 90 loại I	đ/mét	Giá bán lẻ	56.010	56.460	450	1,00	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Ống nhựa Bình Minh giá 50.000 - 57.000 đ/m

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
52	04.0008	Gas đun	Loại bình 12kg (không kê tiền bình)	Vnd/kg g	Giá bán lẻ	35.497	34.914	(583)	(2,00)	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Gas Petrol của Công ty xăng dầu Phú Khánh
53	04.0009	Nước sạch sinh hoạt	Ghi rõ tên doanh nghiệp cung cấp, địa bàn cung cấp	đ/m ³	Giá bán lẻ	5.040	5.040	-	-	Các nguồn thông tin khác	Trung bình 10m ³ đầu tiên (giá nước sinh hoạt 1) theo Quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 07/6/2019 của UBND tỉnh Khánh Hòa
V	05	THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI									
54	05.0001	Thuốc tim mạch	Hoạt chất Amlodipin 10 mg hoặc Hoạt chất Atorvastatin 10mg hoặc Hoạt chất Nifedipin 20mg	đ/viên	Giá bán buôn	123	123	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Atorvastatin 10mg, Việt Nam, Chai 1000 viên, Uống, Công ty CPDP Khánh Hòa
55	05.0002	Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng	Hoạt chất Cefuroxim 500mg hoặc Hoạt chất Amoxicilin 500mg	đ/viên	Giá bán buôn	2.190	2.190	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Moxilen 500mg, Cyprus, Hộp 10 vỉ*10 viên, Uống, Medochemie Ltd-Factorly B
56	05.0003	Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm	Hoạt chất Cinnarizin 25mg hoặc Hoạt chất Fexofenadin 60mg	đ/viên	Giá bán buôn	47	47	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Cinnarizin 25mg, Việt Nam, Hộp 04 vỉ*50 viên, Uống, Công ty CPDP Khánh Hòa

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
57	05.0004	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương	Hoạt chất Paracetamol 500mg hoặc Hoạt chất Alpha Chymotrypsin 4 2mg	d/viên	Giá bán buôn	535	535	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Hoạt chất Paracetamol 500mg, thuốc Panactol, Việt Nam, Hộp 04 vỉ*04 viên, Uống, Công ty CPDP Cửu Long
58	05 0005	Thuốc tác dụng trên đường hô hấp	Hoạt chất N-acetylcystein 200mg	d/viên	Giá bán buôn	355	355	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Acetylcystein, Việt Nam, Hộp 100 gói uống 1g, Uống, Công ty CPDP Cửu Long
59	05 0006	Thuốc vitamin và khoáng chất	Vitamin B1 hoặc B6 hoặc B12	d/viên	Giá bán buôn	350	350	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Vitamin B6, thuốc AGIDOXIN, Việt Nam. Hộp 10 vỉ*10 viên, Uống, Công ty
60	05.0007	Thuốc đường tiêu hóa	Hoạt chất Omeprazone 20 mg hoặc Hoạt chất Domperdone 10 mg	d/viên	Giá bán buôn	54	54	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Domperidon 10mg, Việt Nam, Chai 200 viên, Uống, Công ty CPDP Khánh Hòa
61	05.0008	Hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết	Hoạt chất Methyl Prednisolon 4mg hoặc Hoạt chất Gliclazid 30 mg hoặc Hoạt chất Metformin 500mg	d/viên	Giá bán buôn	1.200	1.200	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Métforlex MR, Việt Nam, H/6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Uống, Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Codupha
VI	06	DỊCH VỤ Y TẾ									

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Chi chú
62	06.0001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	39.000	39.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện hàng 1
63	06.0002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ngày	Giá bán lẻ	199.100	199.100	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện hàng 1
64	06.0003	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	49.000	49.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	
65	06.0004	X-quang số hóa 1 phim	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	47.000	47.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	
66	06.0005	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	42.400	42.400	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	

Số vị	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá trị trước thuế	Giá trị này	Mức tăng (giảm) (%)	Mức tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
67	06.0006	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	45.900	45.900	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
68	06.0007	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	231.000	231.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
69	06.0008	Hàn composite cổ răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	324.000	324.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
70	06.0009	Châm cứu (có kim dài)	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	81.800	81.800	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
71	06.0010	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	70.000	70.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa

ST	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Chi chú
72	06.0011	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ngày	Giá bán lẻ	900.000	900.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng I giường, Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
73	06.0012	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	100.000	100.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Siêu âm trắng đen, Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
74	06.0013	X-quang số hóa 1 phim	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	100.000	100.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
75	06.0014	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	150.000	150.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Lâm xét nghiệm tế bào cận Adis (Bệnh viện không làm xét nghiệm nước tiểu), Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
76	06.0015	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	60.000	60.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
77	06.0016	Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	340.000	340.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa

Số TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật quy định	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá trước thuế	Giá sau thuế	Mức tăng (giảm) (%)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Chỉ chú
78	06.0017	Hàn composite cố răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	400.000	400.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa
79	06.0018	Châm cứu (có kim dài)	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	100.000	100.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa
80	06.0019	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	70.000	70.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
81	06.0021	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	180.000	180.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
82	06.0022	X-quang số hóa 1 phim	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	180.000	180.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
83	06.0023	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	50.000	50.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
84	06.0024	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	70.000	70.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
85	06.0025	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	350.000	350.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
86	06.0026	Hàn composite cỏ răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	200.000	200.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
VII	07	GAO THÔNG								Do trực tiếp điều tra, thu thập	
87	07.0001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	Giá bán lẻ	3.143	3.143	-	-		Giữ xe ban ngày tại những nơi có nhiều nhu cầu trông giữ phương tiện
88	07.0002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	Giá bán lẻ	12.000	12.000	-	-	Các nguồn thông tin khác	Tuyến Nha Trang - Sài Gòn xe giường nằm, máy lạnh
89	07.0003	Giá cước ô tô đi đường dài	Chọn 1 tuyến phổ biến, xe đường dài máy lạnh	đ/vé	Giá bán lẻ	250.000	250.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
90	07.0004	Giá cước xe buýt công cộng	Đi trong nội tỉnh, dưới 30km	đ/vé	Giá bán lẻ	9.000	9.000	-	-	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Hãng taxi Mai Linh
91	07.0005	Giá cước taxi	Lấy giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ	đ/km	Giá bán lẻ	13.500	13.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
92	07.0006	Xăng E5 Ron 92		đ/lit	Giá bán lẻ	22.768	23.799	1.031	5,00	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Xăng sinh học E5 Ron 92-II
93	07.0007	Xăng Ron 95		đ/lit	Giá bán lẻ	23.508	24.550	1.042	4,00	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Xăng không chì Ron 95-III
94	07.0008	Dầu Diezel		đ/lit	Giá bán lẻ	17.799	18.875	1.076	6,00	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Dầu Diezen 0,05S-II
VIII	08	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá trước thuế	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm) (g)	Mức tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
95	08.0001	Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập		đ/tháng	Giá bán lẻ	140.000	140.000	-	-	Các nguồn thông tin khác	Trường mầm non tại các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố
96	08.0002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)		đ/tháng	Giá bán lẻ	60.000	60.000	-	-	Các nguồn thông tin khác	Trường trung học cơ sở công lập tại các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố
97	08.0003	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)		đ/tháng	Giá bán lẻ	70.000	70.000	-	-	Các nguồn thông tin khác	Trường trung học phổ thông công lập tại các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố
98	08.0004	Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập		đ/tháng	Giá bán lẻ	60.000	60.000	-	-	Các nguồn thông tin khác	Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp -- Hướng nghiệp Khánh Hòa, dạy nghề học sinh phổ thông
99	08.0006	Dịch vụ giáo dục đào tạo cao đẳng công lập		đ/tháng	Giá bán lẻ	940.000	940.000	-	-	Các nguồn thông tin khác	Mức thu học phí đối với các ngành, nghề đào tạo theo chỉ tiêu tuyển sinh được Nhà nước cấp kinh phí - Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa, Ngành Y dược

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Chi chú
100	08.0008	Dịch vụ giáo dục đào tạo đại học công lập hoặc tương đương đại học công lập		đ/thần g	Giá bán lẻ	570.000	570.000	-	-	Các nguồn thông tin khác	Mức thu học phí đối với các ngành, nghề đào tạo theo chỉ tiêu tuyển sinh được Nhà nước cấp kinh phí - Trường Đại học Khánh Hòa, Ngành Khoa học tự nhiên
IX	09	GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH									
101	09.0001	Du lịch trọn gói trong nước	Cho 1 người chuyển 2 ngày 1 đêm (từ đầu, đến đầu...)	đ/chuyến	Giá bán lẻ	1.630.000	1.630.000	-	-	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Nha Trang - Đà Lạt
102	09.0002	Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương	Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín, Wifi	đ/ngày -đêm	Giá bán lẻ	500.000	600.000	100.000	20,00	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Khách sạn 3 sao (phòng ở 2 khách)
103	09.0003	Phòng nhà khách tư nhân	1 giường, điều hoà, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín	đ/ngày -đêm	Giá bán lẻ	300.000	300.000	-	-	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Nhà nghỉ phòng ở 2 khách);
X	10	VÀNG, ĐỒ LA MỸ									
104	10.0001	Vàng 99,99%		1000 đ/chi	Giá bán lẻ	5.251	5.309	58	1,00	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
105	10.0002	Đồ la Mỹ		đ/USD	Giá bán lẻ	23.053	22.847	(206)	(1,00)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	